

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.3%	6.2%	12.1%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
20231.57
(Ba3)
Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023-0.67
(Caa2)
Nguy hiểm

2023

DT thuần

3,134
tỷ VNĐYoY
▼ 617
▼ 16.5%

2023

LN sau
thuế99.2
tỷ VNĐYoY
▲ 20.6
▲ 26.1%

2023

ROE

25.0%

+/- YoY
▲ 3.0%

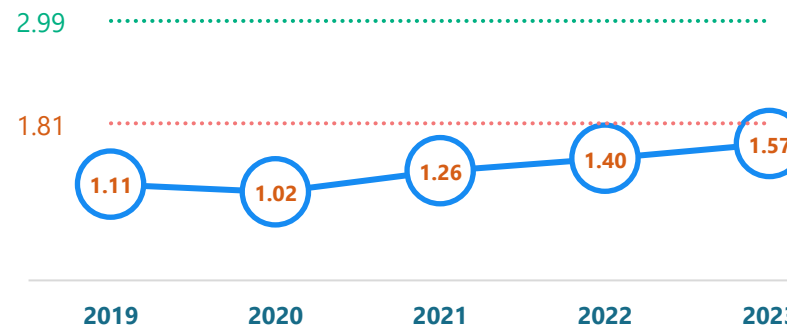
2023

ROA

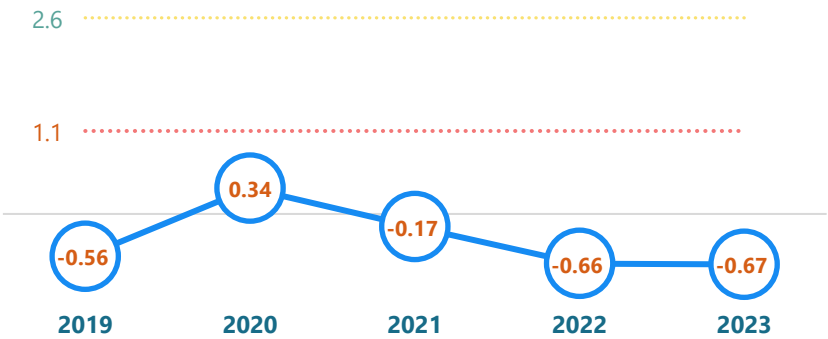
3.9%

+/- YoY
▲ 1.2%

Z - Score



Z'' - Score



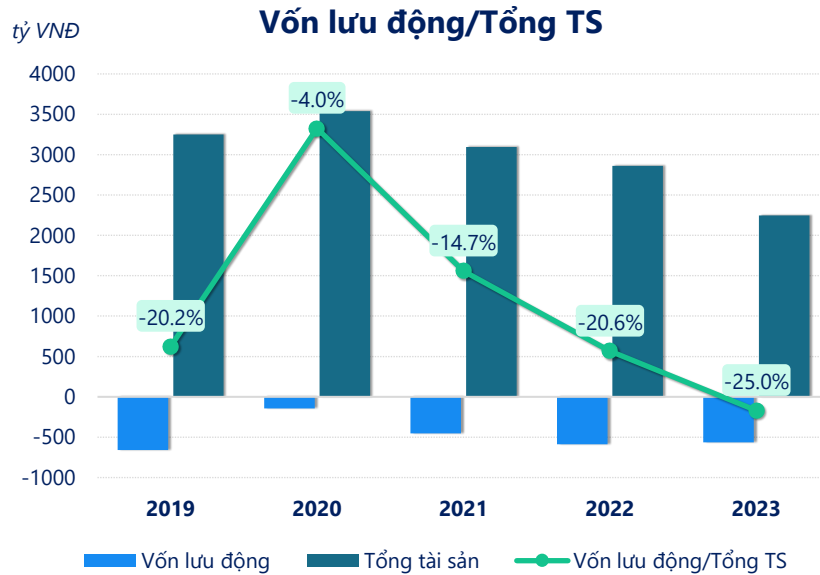
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của HLC năm 2023 đạt 1.57, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là $-0.67 < 1.1$, cho thấy HLC nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm 2023, HLC ghi nhận doanh thu thuần 3,134 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 99.17 tỷ đồng, lần lượt giảm 16.5% và tăng 26.1% so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với ROE đạt 25.0%. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

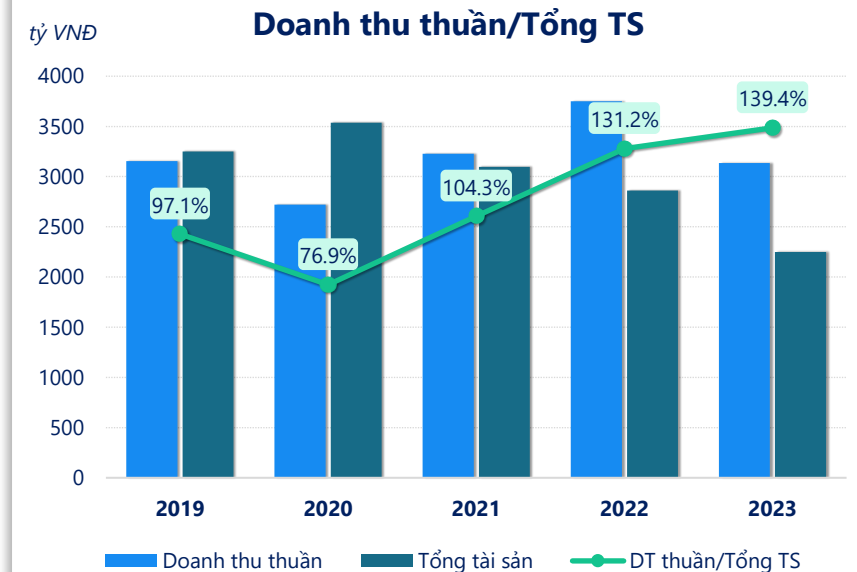
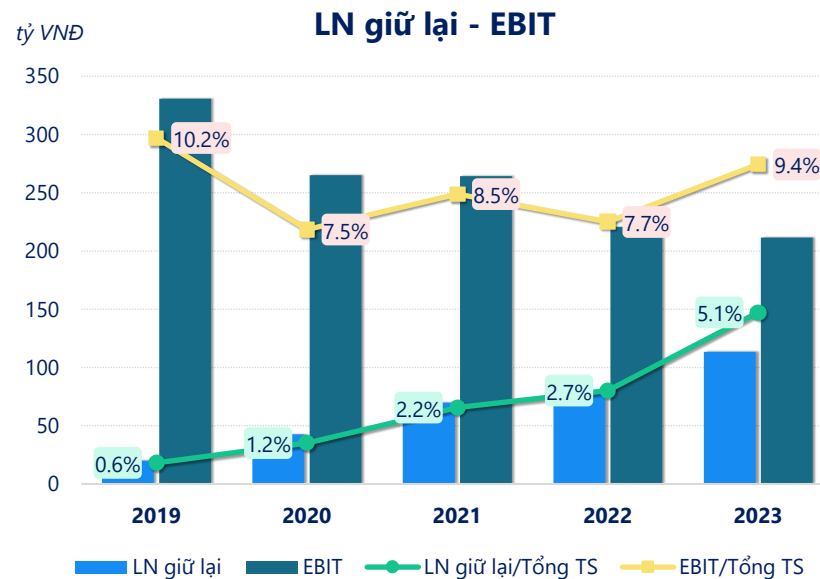
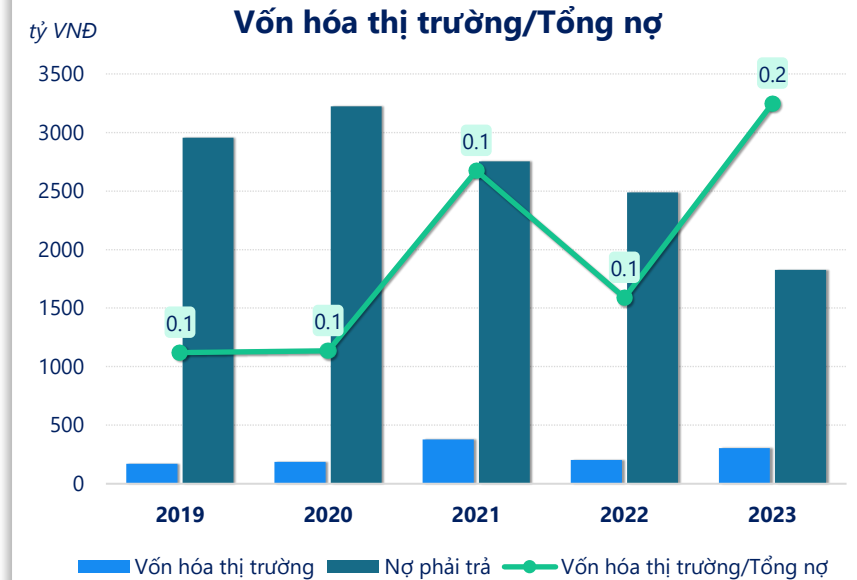
CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin (HNX: HLC)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi vốn lưu động < 0, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng $0.17 < 1$ cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,180	2,860	-23.8%
Tài sản ngắn hạn	904	1,072	-15.7%
Tiền và tương đương tiền	7.19	5.50	30.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	749	978	-23.4%
Hàng tồn kho	146	86.2	69.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.88	2.58	-27.1%
Tài sản dài hạn	1,276	1,788	-28.6%
Phải thu dài hạn	33.6	31.2	7.5%
Tài sản cố định	1,071	1,538	-30.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	49.6	44.8	10.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	122	174	-29.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,773	2,488	-28.7%
Nợ ngắn hạn	1,475	1,662	-11.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	592	416	42.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	202	305	-33.9%
Nợ dài hạn	297	826	-64.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	297	826	-64.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	407	373	9.4%
Vốn chủ sở hữu	407	373	9.4%
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,155	2,722	3,229	3,751	3,134
Giá vốn hàng bán	2,675	2,207	2,827	3,361	2,752
Lợi nhuận gộp	480	515	402	390	382
Doanh thu HĐTC	0.95	0.98	0.96	0.98	0.95
Chi phí TC	251	244	177	142	112
Chi phí lãi vay	251	222	177	121	87.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.2	7.02	4.08	4.58	4.40
Chi phí QLDN	108	136	134	146	147
LN thuần từ HĐKD	91.5	129	87.5	98.0	119
Lợi nhuận khác	-12.1	-85.3	-0.19	1.06	4.77
LN trước thuế	79.3	43.4	87.3	99.0	124
Lợi nhuận sau thuế	20.2	42.6	69.6	78.6	99.2
LNST của CĐ cty mẹ	20.2	42.6	69.6	78.6	99.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	592	156	751	755	479
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-157	-165	-156	-95.6	-105
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-433	8.53	-593	-659	-373
Tiền đầu kỳ	1.52	2.85	2.75	5.21	5.50
Lưu chuyển tiền thuần	1.33	-0.10	2.46	0.29	1.69
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.85	2.75	5.21	5.50	7.19